

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Xuân Thụ	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ
Ông Phạm Xuân Thụ	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 03/7/1957; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 037057001333 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 20/11/2017; địa chỉ thường trú: số 12 đường Trịnh Tú, phố Kim Đa, đường Ninh Khánh, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023



Số: 040/2023/BCKT-PB.00333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Công ty đã có công văn số 733/CV-TL ngày 01 tháng 12 năm 2020 gửi UBND Tỉnh Đắk Lắk, Sở Tài chính Đắk Lắk và Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi, theo đó trình xem xét quyết toán chi phí cổ phần hóa 1.089.000.000 VND, đồng thời kiến nghị xử lý giảm trừ một số khoản phải thu của các hộ nhận khoán, khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của TSCĐ vườn cây cà phê bị các hộ tự ý chặt phá và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2018 không thu được sản lượng theo hợp đồng khoán vào giá trị phải nộp về Nhà Nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị của các khoản giảm trừ trên còn lại là 13.099.110.235 VND.

Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi vẫn chưa được phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Do vậy số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0855-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

– CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505-2019-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.354.371.230	111.693.916.944
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.136.731.873	1.078.161.301
1. Tiền	111		1.136.731.873	1.078.161.301
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	53.480.000.000	53.360.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.480.000.000	53.360.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.640.766.339	19.221.570.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	13.285.943.363	6.728.595.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.901.708.092	1.675.908.242
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	15.930.813.046	15.156.160.824
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(8.488.834.789)	(4.350.230.499)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.136.627	11.136.627
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	63.097.319.351	36.547.808.883
1. Hàng tồn kho	141		63.097.319.351	36.547.808.883
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		999.553.667	1.486.376.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	137.969.056	55.587.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		861.584.611	1.180.897.840
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	249.891.301
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.674.124.167	72.099.635.203
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		37.037.716.695	41.192.555.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	36.655.417.407	41.159.383.859
- Nguyên giá	222		145.115.080.653	145.115.080.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.459.663.246)	(103.955.696.794)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	382.299.288	33.171.290
- Nguyên giá	228		454.360.000	54.360.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.060.712)	(21.188.710)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.10	14.769.371.544	16.202.399.316
- Nguyên giá	231		31.556.798.566	31.556.798.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.787.427.022)	(15.354.399.250)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		5.740.992.183	1.980.111.413
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.740.992.183	1.980.111.413
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		11.126.043.745	12.724.569.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	11.126.043.745	12.724.569.325
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		210.028.495.397	183.793.552.147

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		74.710.364.832	49.798.456.327
I/ Nợ ngắn hạn	310		72.629.889.832	48.133.981.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	10.057.445.818	3.060.280.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.516.000	920.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.711.914.940	6.806.345.786
4. Phải trả người lao động	314		565.591.272	506.342.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	913.538.432	837.013.115
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.357.051.530	12.395.616.934
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	47.495.796.000	26.079.426.532
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.551.964.160)	(1.551.964.160)
II/ Nợ dài hạn	330		2.080.475.000	1.664.475.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	2.080.475.000	1.664.475.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.318.130.565	133.995.095.820
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.17	135.318.130.565	133.995.095.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126.500.000.000	126.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.495.095.820	1.596.247.913
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.323.034.745	5.898.847.907
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.323.034.745	5.898.847.907
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		210.028.495.397	183.793.552.147



Đỗ Hoàng Phúc
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, Việt Nam
 Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Thúy Hằng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	450.680.425.982	351.976.448.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		450.680.425.982	351.976.448.149
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	432.601.251.463	325.825.377.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.079.174.519	26.151.070.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.495.366.459	5.191.811.699
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.995.324.849	2.997.124.152
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.320.389.704	1.257.917.091
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.528.059.843	9.174.742.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	13.284.566.930	13.100.229.554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.233.410.644)	6.070.786.776
11. Thu nhập khác	31	6.7	5.028.168.900	2.330.003.571
12. Chi phí khác	32	6.8	1.903.444.876	799.837.888
13. Lợi nhuận khác	40		3.124.724.024	1.530.165.683
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.891.313.380	7.600.952.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	568.278.635	1.702.104.552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.323.034.745	5.898.847.907
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	105	466
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	105	466



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2023


Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	368.882.468.095	347.173.857.450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(376.092.519.585)	(286.052.064.250)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.408.129.075)	(6.080.106.663)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.174.227.194)	(1.323.868.951)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(22.188.640)	(1.702.254.387)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.058.379.879	3.001.129.566
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.621.471.442)	(12.714.587.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.377.687.962)	42.302.104.781
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.760.880.770)	(4.902.722.598)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.020.000.000)	(29.380.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	30.900.000.000	28.566.022.575
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.900.769.836	2.737.959.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.980.110.934)	(2.978.740.899)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	316.849.400.499	273.026.647.195
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(295.433.031.031)	(311.823.252.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.416.369.468	(38.796.604.888)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	58.570.572	526.758.994
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.078.161.301	566.003.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(14.600.890)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.136.731.873	1.078.161.301



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, Việt Nam
 Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê Thăng Lợi tiền thân là Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi được cổ phần hóa theo quyết định 1128/QĐ-UBND ngày 22 tháng 04 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2019.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 126.500.000.000 VND (Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và chế biến kinh doanh cà phê.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000182456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2023 hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê nhân;
- Chế biến, kinh doanh, xuất khẩu cà phê bột;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ công, nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho;
- Mua bán vật liệu xây dựng, mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất khu công nghiệp

Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên được phân bổ theo thời gian thuê đất là 518 tháng tương đương khoảng 43 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác gồm các chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí khác được phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 09
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ Công ty.

4.12 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông sau khi bù trừ các khoản lỗ lũy kế (nếu có).

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	405.683.109	94.026.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	731.048.764	984.135.144
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>716.802.850</i>	<i>964.652.790</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>14.245.914</i>	<i>19.482.354</i>
Cộng	<u>1.136.731.873</u>	<u>1.078.161.301</u>

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<u>Gốc ngoại tệ</u>	<u>Tương đương VND</u>
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	599,58	14.245.914

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	53.480.000.000	53.480.000.000	53.360.000.000	53.360.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	53.480.000.000	53.480.000.000	53.360.000.000	53.360.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	53.480.000.000	53.480.000.000	53.360.000.000	53.360.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng với giá trị tại ngày 31/12/2022 cụ thể như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Vietcombank CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư cuối năm 2022 là 27.280.000.000 VND, lãi suất từ 3,7%/năm - 6,2%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP SHB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư cuối năm 2022 là 8.600.000.000 VND, lãi suất từ 8,2%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP TPB CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư cuối năm 2022 là 11.500.000.000 VND, lãi suất từ 6,2%/năm – 10,2%/năm.
- Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á CN Đắk Lắk với tổng giá trị dư cuối năm 2022 là 6.100.000.000 VND, lãi suất từ 8,1%/năm – 9,9%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	13.285.943.363	-	6.728.595.000	-
MARUBENI CORPORATION	-	-	6.722.552.460	-
MITSUI & CO.LTD	13.261.568.640	-	-	-
Các khách hàng khác	24.374.723	-	6.042.540	-
Cộng	13.285.943.363	-	6.728.595.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	1.901.708.092	-	1.675.908.242	-
CN công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tâm Nhìn Mới	360.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp OPP	246.400.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cà phê 15	-	-	500.000.000	-
Viện năng lượng	998.600.000	-	998.600.000	-
Các đối tượng khác	296.708.092	-	177.308.242	-
Cộng	1.901.708.092	-	1.675.908.242	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.5 Phải thu khác ngắn hạn**a) Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	15.930.813.046	(8.488.834.789)	15.156.160.824	(4.350.230.499)
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	571.188.384	-	528.873.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.156.506.121	-	114.763.302	-
Phải thu khác	14.203.118.541	(8.488.834.789)	14.512.524.522	(4.350.230.499)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp trước cổ phần hóa (i)</i>	8.497.849.159	(7.936.461.989)	9.109.295.282	(3.955.678.499)
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2022 (i)</i>	1.414.658.151	-	-	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2021 (i)</i>	1.268.611.121	-	2.198.460.512	-
<i>Tiền thuê đất công nhân phải nộp năm 2020 (i)</i>	1.957.396.927	-	2.102.138.020	-
<i>Tiền phân bón công nhân phải nộp (i)</i>	610.404.000	(427.282.800)	610.404.000	(305.202.000)
<i>Vay tái canh (i)</i>	178.700.000	(125.090.000)	178.700.000	(89.350.000)
<i>Phải thu BHXH công nhân</i>	238.053.432	-	239.343.859	-
<i>Các khoản khác</i>	37.445.751	-	74.182.849	-
Cộng	15.930.813.046	(8.488.834.789)	15.156.160.824	(4.350.230.499)

(i) Khoản tiền thuê đất của các hộ liên kết, hộ nhận khoán phải nộp theo tỷ lệ 49% và khoản tiền phân bón đã bán từ các năm trước hiện chưa có đối chiếu xác nhận do các hộ này không nhận các thư đối chiếu và không hợp tác hoàn trả các khoản nợ cho Công ty. Hiện tại, Công ty đang kiến nghị UBND tỉnh Đắk Lắk, Ban chỉ đạo cổ phần hóa cho phép giảm trừ khoản công nợ này vào giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần ngày 08/10/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022		T/g quá hạn
	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn	
	VND	VND	VND	VND	
Tiền thuê đất công nhân phải nộp	8.497.849.159	561.387.170	9.109.295.282	5.153.616.783	>3 năm
Tiền phân bổ công nhân phải nộp	610.404.000	183.121.200	610.404.000	305.202.000	>1 năm
Tiền vay tái canh	178.700.000	53.610.000	178.700.000	89.350.000	>1 năm
Cộng	9.286.953.159	798.118.370	9.898.399.282	5.548.168.783	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	(4.350.230.499)	(4.350.230.499)	(4.350.230.499)
Trích lập dự phòng bổ sung	(4.138.604.290)	(4.138.604.290)	(4.138.604.290)
Tại ngày 31/12/2022	(8.488.834.789)	-	(8.488.834.789)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	1.105.579.462	-	707.290.594	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	10.358.921.499	-	9.230.182.155	-
Thành phẩm	6.392.051	-	5.024.241	-
Hàng hoá	51.626.426.339	-	26.605.313.081	-
Cộng	63.097.319.351	-	36.547.808.883	-

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm khoản chi phí sản xuất năm 2018, 2019, 2020, 2021 và 2022 với giá trị là 10.358.921.499 VND tương ứng với sản lượng năm 2018, 2019, 2020, 2021 và 2022 còn phải thu của các hộ nhận khoán. Trong đó, chi phí sản xuất năm 2018 là 2.427.756.288 VND tương ứng với 1.089.204 kg; năm 2019 là 2.708.815.261 VND tương ứng với 2.334.961 kg; chi phí sản xuất năm 2020 là 2.661.171.880 VND tương ứng với 2.413.918 kg; chi phí sản xuất năm 2021 là 956.761.253 VND tương ứng với 2.480.380 kg; chi phí sản xuất năm 2022 là 1.604.416.815 VND tương ứng với 2.567.198 kg.

Đối với khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đánh giá việc thu hồi đủ là rất khó khăn và phát sinh rủi ro tiềm ẩn một khoản chi phí tổn động khó có khả năng thu hồi.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí bảo hiểm	-	54.382.883
Các khoản khác	137.969.056	1.204.542
Cộng	137.969.056	55.587.425

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	806.535.845	618.822.510
Chi phí sửa chữa tài sản	239.390.565	1.634.005.887
Chi phí thuê đất KCN Nam Tân Uyên (i)	10.068.279.477	10.394.817.117
Các khoản khác	11.837.858	76.923.811
Cộng	11.126.043.745	12.724.569.325

(i) Chi phí thuê kho Công ty tại KCN Nam Tân Uyên từ cuối năm 2019, diện tích thuê là 15.000 m2, thời gian thuê là 35 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	53.951.067.009	27.906.477.339	3.252.329.565	130.387.273	59.874.819.467	145.115.080.653
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	53.951.067.009	27.906.477.339	3.252.329.565	130.387.273	59.874.819.467	145.115.080.653
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2022	42.736.294.512	16.820.558.769	2.462.376.855	130.387.273	41.806.079.385	103.955.696.794
Khấu hao trong năm	1.107.554.577	1.204.946.773	145.809.900		2.045.655.202	4.503.966.452
Số dư tại 31/12/2022	43.843.849.089	18.025.505.542	2.608.186.755	130.387.273	43.851.734.587	108.459.663.246
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	11.214.772.497	11.085.918.570	789.952.710	-	18.068.740.082	41.159.383.859
Tại ngày 31/12/2022	10.107.217.920	9.880.971.797	644.142.810	-	16.023.084.880	36.655.417.407
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2022	34.595.418.162	8.909.494.339	2.156.970.557	130.387.273	19.172.136.211	64.964.406.542
Tại ngày 31/12/2022	34.851.272.707	9.096.494.339	2.156.970.557	130.387.273	19.172.136.211	65.407.261.087

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	-	54.360.000	54.360.000
Mua trong năm		400.000.000	400.000.000
Số dư tại 31/12/2022	-	454.360.000	454.360.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2022	-	21.188.710	21.188.710
Khấu hao trong năm	-	50.872.002	50.872.002
Số dư tại 31/12/2022	-	72.060.712	72.060.712
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	33.171.290	33.171.290
Tại ngày 31/12/2022	-	382.299.288	382.299.288

5.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
Số dư tại 31/12/2022	29.938.241.930	1.618.556.636	31.556.798.566
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2022	14.763.781.168	590.618.082	15.354.399.250
Khấu hao trong năm	1.352.099.940	80.927.832	1.433.027.772
Số dư tại 31/12/2022	16.115.881.108	671.545.914	16.787.427.022
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	15.174.460.762	1.027.938.554	16.202.399.316
Tại ngày 31/12/2022	13.822.360.822	947.010.722	14.769.371.544

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.11 Tăng giảm chi phí XDCB dở dang

	01/01/2022	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Dự án điện gió	1.527.000.000	-	-	1.527.000.000
Vườn cây cà phê trồng mới	453.111.413	3.760.880.770	-	4.213.992.183
Tổng cộng	1.980.111.413	3.760.880.770	-	5.740.992.183

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	10.057.445.818	10.057.445.818	3.060.280.538	3.060.280.538
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Quyền	2.297.453.400	2.297.453.400	-	-
Công ty CP Đầu tư Cà phê Cao Nguyên	1.949.443.700	1.949.443.700	-	-
Công ty TNHH Thương mại Phúc Minh	1.800.322.300	1.800.322.300	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thái Phúc	1.918.154.500	1.918.154.500	2.986.054.500	2.986.054.500
Các đối tượng khác	2.092.071.918	2.092.071.918	74.226.038	74.226.038
Cộng	10.057.445.818	10.057.445.818	3.060.280.538	3.060.280.538

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	166.558.250	20.395.740
Chi phí hoa hồng môi giới	68.812.200	35.892.720
Tiền lương, thưởng	372.250.000	748.600.000
Chi phí khác	305.917.982	32.124.655
Cộng	913.538.432	837.013.115

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối năm 2022	Số phải nộp cuối năm 2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu đầu năm 2022	Số phải nộp đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	304.658.526	568.278.635	22.188.640	241.431.469	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.075.150	185.291.285	160.573.135	7.643.000	-
Thuế tài nguyên	-	-	1.764.090	1.764.090	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.838.033.567	6.106.036.442	9.523.468.603	-	5.255.465.728
Các loại thuế khác	-	1.551.964.529	8.119.278	7.034.807	-	1.550.880.058
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	183.168	14.479.411	13.479.411	816.832	-
Cộng	-	3.711.914.940	6.883.969.141	9.728.508.686	249.891.301	6.806.345.786

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	11.357.051.530	11.357.051.530	12.395.616.934	12.395.616.934
Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
Kinh phí công đoàn	136.259.448	136.259.448	219.579.635	219.579.635
Bảo hiểm xã hội	125.620.140	125.620.140	135.874.553	135.874.553
Bảo hiểm y tế	4.571.652	4.571.652	107.322.287	107.322.287
Bảo hiểm thất nghiệp	928.587	928.587	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667	4.015.607.667
Vốn hợp tác đầu tư vườn cây của hộ nông dân	6.329.981.082	6.329.981.082	7.171.074.978	7.171.074.978
Phải trả khác	744.082.954	744.082.954	746.157.814	746.157.814
Cộng	11.357.051.530	11.357.051.530	12.395.616.934	12.395.616.934

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	2.080.475.000	2.080.475.000	1.664.475.000	1.664.475.000
Cộng	2.080.475.000	2.080.475.000	1.664.475.000	1.664.475.000

(i) Nhận đặt cọc dài hạn tiền thuê nhà xưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	47.495.796.000	47.495.796.000	316.849.400.499	295.433.031.031	26.079.426.532	26.079.426.532
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk	47.225.796.000	47.225.796.000	274.953.255.612	245.410.308.956	17.682.849.344	17.682.849.344
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	-	-	6.501.100.268	6.501.100.268	6.501.100.268
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk	-	-	39.546.144.887	41.441.621.807	1.895.476.920	1.895.476.920
Các cá nhân khác	270.000.000	270.000.000	2.350.000.000	2.080.000.000	-	-
Cộng	47.495.796.000	47.495.796.000	316.849.400.499	295.433.031.031	26.079.426.532	26.079.426.532

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Thông tin thuyết minh bổ sung cho các khoản vay:

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2021	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đắk Lắk 276952/HĐHM ngày 14/12/2021	06 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	70.000.000.000 VND	47.225.796.000	Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh cả phê xuất khẩu (Vay trả tiền thu mua cà phê)	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Tiên Phong và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương với tổng giá trị lần lượt là 10.300.000.000 đồng và 20.160.000.000 đồng; Hợp đồng bảo hiểm hàng hóa giá trị 23.200.000.000 đồng và Hợp đồng bảo hiểm tài sản giá trị là 26.500.000.000 đồng.
Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đắk Lắk 1115/2021/HĐTD/ DLL/01 ngày 15/12/2021	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	1.000.000 USD hoặc VND tương đương	0	Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tổng giá trị là 7.700.000.000 đồng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk 01/2021/718025/HĐ TDHM ngày 29/11/2021	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	45.000.000.000 VND	0	Vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh cả phê xuất khẩu	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tổng giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 12.200.000.000 đồng.
Vay cá nhân Vay cá nhân Y Ni Hmok				270.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh trong kỳ	
Cộng				47.495.796.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)**5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Năm trước							
Số dư tại 01/01/2021	126.500.000.000	-	-	-	1.596.247.913	128.096.247.913	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.898.847.907	5.898.847.907	
Trích lập các quỹ	-	-	1.596.247.913	-	(1.596.247.913)	-	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.596.247.913	-	(1.596.247.913)	-	
Số dư tại 31/12/2021	126.500.000.000		1.596.247.913		5.898.847.907	133.995.095.820	
Năm nay							
Số dư tại 01/01/2022	126.500.000.000	-	1.596.247.913	-	5.898.847.907	133.995.095.820	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.323.034.745	1.323.034.745	
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	5.898.847.907	-	(5.898.847.907)	-	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.898.847.907	-	(5.898.847.907)	-	
Số dư tại 31/12/2022	126.500.000.000		7.495.095.820		1.323.034.745	135.318.130.565	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

5.17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Đắk Lắk	45.540.000.000	36,00%	45.540.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	77.619.000.000	61,36%	77.619.000.000	61,36%
Các cá nhân khác	3.341.000.000	2,64%	3.341.000.000	2,64%
Cộng	126.500.000.000	100%	126.500.000.000	100%

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	430.198.874.600	337.893.934.335
Doanh thu bán thành phẩm	8.922.749.300	5.336.469.300
Doanh thu cho thuê kho	11.558.802.082	8.746.044.514
Cộng	450.680.425.982	351.976.448.149

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	429.290.858.875	326.604.814.934
Giá vốn của thành phẩm đã bán	804.396.445	742.057.935
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.505.996.143	2.036.459.046
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.557.954.705)
Cộng	432.601.251.463	325.825.377.210

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.210.534.384	2.752.378.124
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.284.832.075	2.439.433.575
	6.495.366.459	5.191.811.699

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	1.320.389.704	1.257.917.091
Chiết khấu thanh toán cho công nhân nộp sản lượng	862.672.891	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.696.432.923	1.007.350.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	115.829.331	731.856.075
Cộng	3.995.324.849	2.997.124.152

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	1.255.592.571	1.668.443.306
Chi phí vật liệu, bao bì	60.345.848	63.721.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	193.119.612	167.730.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.846.217.905	5.340.220.990
Chi phí bằng tiền khác	1.172.783.907	1.934.625.469
Cộng	8.528.059.843	9.174.742.156

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.018.355.357	4.327.427.380
Chi phí vật liệu quản lý	748.344.831	898.220.926
Chi phí khấu hao TSCĐ	304.875.558	483.338.238
Thuế, phí và lệ phí	1.234.925.657	2.585.695.803
Chi phí dự phòng	4.138.604.290	3.140.836.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	499.840.977	698.908.989
Chi phí bằng tiền khác	2.339.620.260	965.801.742
Cộng	13.284.566.930	13.100.229.554

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thanh lý cây muồng đen	2.293.919.478	1.906.796.510
Các khoản khác	2.734.249.422	423.207.061
Cộng	5.028.168.900	2.330.003.571

6.8 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng sản xuất kinh doanh	161.968.758	277.660.728
Các khoản khác	1.741.476.118	522.177.160
Cộng	1.903.444.876	799.837.888

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.891.313.380	7.600.952.459
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	950.079.796	798.625.302
Các khoản điều chỉnh tăng	950.079.796	798.625.302
Các khoản chi phí không được trừ	949.736.046	744.635.980
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi, phải thu	343.750	53.989.322
Thu nhập tính thuế TNDN	2.841.393.176	8.399.577.761
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	568.278.635	1.679.915.552
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	22.189.000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	568.278.635	1.702.104.552

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

6.10 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.323.034.745	5.898.847.907
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.323.034.745	5.898.847.907
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.650.000	12.650.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	105	466

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	5.273.947.928	7.214.199.724
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	4.778.332.499	5.238.318.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.987.866.226	4.556.174.349
Thuế, phí, lệ phí	1.234.925.657	2.585.695.803
Chi phí dự phòng	4.138.604.290	(417.118.229)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.346.058.882	7.055.082.735
Chi phí khác bằng tiền	4.293.654.251	3.124.680.169
Cộng	32.053.389.733	29.357.033.520

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	316.849.400.499	273.026.647.195
Cộng:	316.849.400.499	273.026.647.195

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	295.433.031.031	311.823.252.083
Cộng:	295.433.031.031	311.823.252.083

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên Quản lý chủ chốt	Chức danh	Tiền lương và thù lao	
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	330.685.714	344.896.250
Ông Phạm Xuân Thụ	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	280.584.500	270.587.500
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	49.500.000	50.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	266.256.535	331.260.000
Bà Đặng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	169.539.937	142.719.940
Ông Đoàn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	240.627.963	238.210.000
Ông Đỗ Trọng Quân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 12/07/2021)	-	65.321.732
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng	183.269.188	156.000.000
Cộng:		1.520.463.837	1.598.995.422

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Km17 – Quốc lộ 26 – xã Hòa Đông – huyện Krông Pắc – tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09 - DN


8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đã lập hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính Phủ và đã được miễn giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 282/QĐ-CT ngày 14/02/2023 của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk với số tiền 1.630.384.348 đồng. Báo cáo tài chính được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023 của Công ty đã bao gồm việc điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023. Ngoài các sự kiện nêu trên, Hội đồng quản trị Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Hội đồng quản trị, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2023


Nguyễn Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ THẮNG LỢI**

Số: 52/CV-CTCP

V/v: Giải trình về ý kiến ngoại trừ của đơn vị kiểm toán BCTC năm 2022 và lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2022 sau kiểm toán thay đổi hơn 5% so với trước kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI**
2. Mã chứng khoán: **CFV**
3. Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, Xã Hòa Đông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk
4. Điện thoại: 0262.3514362 Fax: 0262.3514365

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

1. Giải trình về ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Ngày 10/03/2023 Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam đã tiến hành lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong đó, đơn vị Kiểm toán có đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ: “Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Công ty đã có công văn số 733/CV-TL ngày 01 tháng 12 năm 2020 gửi UBND Tỉnh Đắk Lắk, Sở Tài chính Đắk Lắk và Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi, theo đó trình xem xét quyết toán chi phí cổ phần hóa 1.089.000.000 đồng, đồng thời kiến nghị xử lý giảm trừ một số khoản phải thu của các hộ nhận khoán, khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi, khoản tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị còn lại của TSCĐ vườn cây cà phê bị các hộ tự ý chặt phá và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2018 không thu được sản lượng theo hợp đồng khoán vào giá trị phải nộp về Nhà Nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị của các khoản giảm trừ trên còn lại là 13.099.110.235 đồng.

Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức”, về phần này, Công ty xin giải trình như sau:

Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi bắt đầu đi vào hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 09/10/2019, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán bàn giao vốn giữa Công ty TNHH MTV và Công ty cổ phần nên chưa có cơ sở để xác nhận số liệu, cụ thể như chi phí cổ phần hóa; tiền thuê đất truy thu giai đoạn 2006-2017, năm 2018 và năm 2019; tiền nợ phân bón của các hộ dân; khoản âm quỹ khen thưởng phúc lợi; tài sản thiếu chờ xử lý và khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Đối với các khoản này, ngày 01/12/2020 Công ty đã làm công văn số 733/CV-TL để báo cáo các khoản tồn đọng và kiến nghị xử lý khi quyết toán bàn giao vốn nhưng đến nay vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi.



2. Giải trình về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán thay đổi hơn 5% so với trước kiểm toán:

Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi xin được giải trình về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán thay đổi hơn 5% so với trước kiểm toán, cụ thể như sau:

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022 Trước kiểm toán	Năm 2022 Sau kiểm toán	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	450.680.425.982	450.680.425.982	0	0%
Giá vốn hàng bán	432.819.146.195	432.601.251.463	(217.894.732)	(0,1%)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.861.279.787	18.079.174.519	217.894.732	1,2%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.709.573.644	1.891.313.380	181.739.736	11%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.201.429.392	1.323.034.745	121.605.353	10%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán tăng 10% so với trước kiểm toán là do sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2022, Công ty đã nhận được Quyết định số 282/QĐ-CT ngày 14/02/2023 của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước. Vì vậy, Báo cáo tài chính được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023 của Công ty đã bao gồm việc điều chỉnh chi phí tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg.

Công ty cổ phần cà phê Thăng Lợi xin gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết, chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VT-TV



CHỦ TỊCH HĐQT

Đỗ Hoàng Phúc